

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục phổ thông,  
Đầu năm học 2020 - 2021

| TT         | NỘI DUNG                                              | TỔNG SỐ   | HÌNH THỨC TUYỂN DỤNG                                                                                                                                                   |                                                                                                            | TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO |           |           |          |          |           | GHI CHÚ               |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|-----------------------|
|            |                                                       |           | Tuyển dụng trước Nghị định 116 và tuyển dụng theo Nghị định 116 (Biên chế, Hợp đồng làm việc ban đầu, Hợp đồng làm việc có thời hạn, Hợp đồng làm việc không thời hạn) | Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, Hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo Nghị định 68) | TS               | ThS       | ĐH        | CD       | TC CN    | Dưới TCCN |                       |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>75</b> |                                                                                                                                                                        | <b>3</b>                                                                                                   |                  | <b>15</b> | <b>52</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>4</b>  |                       |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>65</b> | <b>65</b>                                                                                                                                                              |                                                                                                            |                  |           |           |          |          |           |                       |
| 1          | Toán                                                  | 10        | 10                                                                                                                                                                     |                                                                                                            |                  | 3         | 7         |          |          |           |                       |
| 2          | Vật Lí                                                | 6         | 6                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  | 1         | 5         |          |          |           |                       |
| 3          | Hóa Học                                               | 6         | 6                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  | 1         | 5         |          |          |           |                       |
| 4          | Ngữ Văn                                               | 9         | 9                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  | 3         | 6         |          |          |           |                       |
| 5          | Sinh Học                                              | 4         | 4                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  | 1         | 3         |          |          |           |                       |
| 6          | Tiếng Anh                                             | 8         | 8                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  | 1         | 7         |          |          |           |                       |
| 7          | Lịch Sử                                               | 2         | 2                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           | 2         |          |          |           |                       |
| 8          | Địa Lí                                                | 3         | 3                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           | 3         |          |          |           |                       |
| 9          | GDCD                                                  | 4         | 4                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           | 4         |          |          |           |                       |
| 10         | Công Nghệ                                             | 1         | 1                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           | 1         |          |          |           |                       |
| 11         | Tin Học                                               | 7         | 7                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  | 5         | 2         |          |          |           |                       |
| 12         | Thể Dục - QPAN                                        | 5         | 5                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  | 1         | 4         |          |          |           |                       |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>  | <b>3</b>                                                                                                                                                               |                                                                                                            |                  |           |           |          |          |           |                       |
| 1          | Hiệu Trưởng                                           | 1         | 1                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           | 1         |          |          |           |                       |
| 2          | Phó Hiệu Trưởng                                       | 2         | 2                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           | 2         |          |          |           |                       |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>7</b>  | <b>4</b>                                                                                                                                                               |                                                                                                            |                  |           |           |          |          |           |                       |
| 1          | Nhân viên Văn Thư                                     | 1         | 1                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           |           | 1        |          |           |                       |
| 2          | Nhân viên Kế Toán                                     | 1         | 1                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           |           |          | 1        |           |                       |
| 3          | Nhân viên Thư Viện                                    | 1         | 1                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           |           | 1        |          |           |                       |
| 4          | Nhân viên Y Tế                                        | 1         | 1                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                  |           |           |          | 1        |           |                       |
| 5          | Thủ quỹ                                               |           |                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |                  |           |           |          |          |           |                       |
| 6          | Nhân viên khác                                        | 3         | 0                                                                                                                                                                      | 3                                                                                                          |                  |           |           |          |          | 3         | 1 Phục vụ<br>2 Bảo vệ |

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Tấn Tài**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông**  
**Đầu năm học 2020 - 2021**

| TT          | NỘI DUNG                                                                           | SỐ LƯỢNG             | BÌNH QUÂN                         |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                                |                      | <b>Số m<sup>2</sup>/ học sinh</b> |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                      |                                   |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 32                   | 1,4 m <sup>2</sup>                |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0                    |                                   |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      | 0                    |                                   |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                      | 0                    |                                   |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                                | 7                    | 1,8 m <sup>2</sup>                |
| 6           | Số phòng học đa chức năng<br>(Có phương tiện nghe nhìn)                            | 2                    | 2,1 m <sup>2</sup>                |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                            |                      | 1 lớp/1 phòng                     |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                             |                      | 40 học sinh/ lớp                  |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                              | 1                    |                                   |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 23872 m <sup>2</sup> |                                   |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            | 7553 m <sup>2</sup>  |                                   |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |                      |                                   |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 48 m <sup>2</sup>    | 1,2 m <sup>2</sup>                |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 72 m <sup>2</sup>    | 1,8 m <sup>2</sup>                |
| 3           | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         | 0                    | 0                                 |
| 4           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 112 m <sup>2</sup>   | 0,1 m <sup>2</sup>                |
| 5           | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 1305 m <sup>2</sup>  | 1,1 m <sup>2</sup>                |
| 6           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                | 56 m <sup>2</sup>    |                                   |
| 7           | Diện tích phòng khác (...) (m <sup>2</sup> )                                       | 2122 m <sup>2</sup>  |                                   |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                    |                      |                                   |
| 1           | Khối lớp 10                                                                        | 352                  | 35,2 bộ/lớp                       |
| 2           | Khối lớp 11                                                                        | 360                  | 36,2 bộ/lớp                       |
| 3           | Khối lớp 12                                                                        | 398                  | 39,8 bộ/lớp                       |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng<br/>phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>      | 24 bộ x 3 phòng      |                                   |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                                               |                      |                                   |
| 1           | Tivi                                                                               | 2                    |                                   |
| 2           | Cassette                                                                           | 4                    |                                   |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                  | 3                    |                                   |
| 4           | Máy chiếu Over Head/ProJector/Vật thể                                              | 6/8/1                |                                   |
| 5           | Thiết bị khác                                                                      | 3                    |                                   |
|             | .....                                                                              |                      |                                   |
| <b>X</b>    | <b>Nhà bếp</b>                                                                     | 0                    |                                   |
| <b>XI</b>   | <b>Nhà ăn</b>                                                                      | 0                    |                                   |

|      | NỘI DUNG                        | Số lượng phòng, tổng diện tích | Số chỗ            | Diện tích bình quân/chỗ |               |        |
|------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------|--------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                              |                   |                         |               |        |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                              |                   |                         |               |        |
| XIV  | Nhà vệ sinh                     | Dùng cho giáo viên             | Dùng cho học sinh |                         | Số m/học sinh |        |
|      |                                 |                                | Chung             | Nam/Nữ                  | Chung         | Nam/Nữ |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh (*)           | X                              |                   | X                       |               |        |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh (*)      |                                |                   |                         |               |        |

(\*) Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 4 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường THPT có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Y Tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu chuẩn)

|       | NỘI DUNG                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X  |       |
| XVII  | Kết nối Internet (ADSL)                      | X  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (Website) của trường | X  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | X  |       |

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Tấn Tài**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH  
TRƯỜNG THPT NGUYỄN CHÍ THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông**  
**Năm học 2019 - 2020**

| TT          | NỘI DUNG                                          | TỔNG SỐ         | BÌNH QUÂN      |                |                |
|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|
|             |                                                   |                 | LỚP 10         | LỚP 11         | LỚP 12         |
| <b>I</b>    | <b>Số học sinh chia theo Hạnh kiểm</b>            | <b>1302</b>     | <b>423</b>     | <b>460</b>     | <b>419</b>     |
| 1           | Tốt                                               | 1284            | 415            | 451            | 418            |
| 2           | Khá                                               | 18              | 8              | 9              | 1              |
| 3           | Trung bình                                        |                 |                |                |                |
| 4           | Yếu                                               |                 |                |                |                |
| <b>II</b>   | <b>Số học sinh chia theo Học lực</b>              | <b>1302</b>     | <b>423</b>     | <b>460</b>     | <b>419</b>     |
| 1           | Giỏi                                              | 146             | 52             | 42             | 52             |
| 2           | Khá                                               | 870             | 257            | 312            | 301            |
| 3           | Trung bình                                        | 280             | 108            | 106            | 66             |
| 4           | Yếu                                               | 6               | 6              | 0              | 0              |
| 5           | Kém                                               | 0               |                |                |                |
| <b>III</b>  | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm học</b>              |                 |                |                |                |
| 1           | Lên lớp                                           |                 |                |                |                |
|             | - Học sinh giỏi                                   | 11.20%          | 12.30%         | 9.10%          | 12.40%         |
|             | - Học sinh tiên tiến                              | 66.80%          | 60.80%         | 67.80%         | 71.70%         |
| 2           | Thi lại                                           | 6               | 6              |                |                |
| 3           | Lưu ban                                           | 1               | 1              |                |                |
| 4           | Số học sinh chuyển đi                             | 4               | 2              | 1              | 1              |
| 5           | Số học sinh chuyển đến                            | 0               | 0              | 0              | 0              |
| 6           | Bị đuổi học                                       |                 |                |                |                |
| 7           | Bỏ học<br>(Qua kì nghỉ hè năm trước và trong năm) | 0               | 0              | 0              |                |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kì thi HSG</b>        | <b>4</b>        |                |                |                |
|             | Cấp tỉnh/thành phố                                | 4               |                |                |                |
|             | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế            |                 |                |                |                |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>  | <b>419</b>      |                |                | <b>419</b>     |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>      | <b>418</b>      |                |                | <b>418</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Số HS thi đỗ ĐH, CĐ</b>                        | <b>246</b>      |                |                | <b>246</b>     |
|             | Đại học                                           | 184             |                |                | 184            |
|             | Cao đẳng                                          | 62              |                |                | 62             |
| <b>VIII</b> | <b>Số HS Nam/ Số HS Nữ</b>                        | <b>1302/769</b> | <b>423/263</b> | <b>460/260</b> | <b>419/246</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Số HS dân tộc thiểu số</b>                     | <b>0</b>        | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       |

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Tấn Tài

## THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,  
Đầu năm học 2020-2021.**

| STT | Nội dung                                                                                        | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                                            | Lớp 11                                                                                                                                                                        | Lớp 12                                                                                                                                                                                                                             |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                            | Thi tuyển theo chỉ tiêu Sở GDĐT giao 445/10 lớp                                                                                                                                                                                                   | Lớp 10 đủ đk lên lớp                                                                                                                                                          | Lớp 11 đủ đk lên lớp                                                                                                                                                                                                               |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                               | Theo Quyết định 05/2006/QĐ-BGDĐT và các nội dung giảm tải theo hướng dẫn của Bộ GD &ĐT.                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                    |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;<br>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Đầu năm học Đại hội, bầu BDD lớp, trường. BGH họp định kì với BDDCMHS mỗi HK 3 lần; GVCN thường xuyên liên hệ với gia đình HS; BGH tiếp CMHS khi CMHS liên hệ; HS tích cực học tập, rèn luyện đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp. |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                    |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.                          | Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; hoạt động TDTT; các hội thi; sinh hoạt CLB học tập; hoạt động hướng nghiệp, về nguồn; hội thi văn nghệ, báo chí...                                                                                          |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                    |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                  | Học tập: lên lớp thẳng 98%; loại giỏi 10%, loại khá 58%, trung bình 30%, yếu 2%<br>Hạnh kiểm: loại tốt 95%, loại khá 5%, không có loại TB.<br>Sức khỏe: 100% có sức khỏe tốt.                                                                     | Học tập: lên lớp thẳng 98%; loại giỏi 10%, loại khá 58%, trung bình 30%, yếu 2%<br>Hạnh kiểm: loại tốt 95%, loại khá 5%, không có loại TB.<br>Sức khỏe: 100% có sức khỏe tốt. | Học tập: loại giỏi 10%, loại khá 58%, loại trung bình: 32%, không có loại yếu, kém<br>100% đủ điều kiện dự thi THPT, tỉ lệ tốt nghiệp THPT > 98%; trúng tuyển ĐH-CĐ 60%; 100% có sức khỏe tốt.<br>Hạnh kiểm: 100% khá tốt trở lên. |
| V   | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                          | Tiếp tục học lên lớp 11 theo lớp đã chọn ban đầu.                                                                                                                                                                                                 | Tiếp tục học lên lớp 12 theo lớp đã chọn ban đầu.                                                                                                                             | Có đủ khả năng học TCCN, TCN, CĐ, ĐH                                                                                                                                                                                               |

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2020.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Tấn Tài**